

Số: 1965/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Khê;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Thọ: số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh Chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2020/NQ-2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; số 17/NQ-

HĐND ngày 14/7/2023 về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Khê (Tờ trình số 1463/TTr-UBND ngày 22/8/2023) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 537/TTr-TNMT ngày 13/9/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp 17.437,06 ha, giảm 23,73 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp 5.828,81 ha, tăng 23,73 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng 126,61 ha, không tăng giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu diện tích khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Khê đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Khê

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch (ha)	So sánh tăng giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.392,48	23.392,48	
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.460,79	17.437,06	-23,73
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.809,40	4.798,96	-10,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.880,62	2.870,18	-10,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.026,76	2.025,83	-0,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.371,94	4.367,45	-4,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.195,66	1.193,16	-2,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.627,53	3.622,61	-4,92
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	152,87	152,87	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.345,76	1.345,31	-0,45
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,74	83,74	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.805,08	5.828,81	23,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch (ha)	So sánh tăng giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,19	199,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,72	0,72	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	450,00	450,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,82	34,82	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,40	18,40	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,97	78,01	5,04
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	87,08	87,08	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.089,52	2.103,73	14,21
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.485,25	1.498,95	13,70
-	Đất thủy lợi	DTL	367,51	367,11	-0,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,82	1,82	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,03	6,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,74	56,68	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,24	10,21	0,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,16	5,16	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,32	1,32	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,88	1,88	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,39	2,39	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,22	26,22	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,20	113,20	
-	Đất chợ	DCH	12,76	12,76	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,56	15,56	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,46	17,46	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.104,45	1.108,21	3,76
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	145,29	146,01	0,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,58	13,58	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,48	1,48	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,63	13,63	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.069,58	1.069,58	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	470,76	470,76	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,61	126,61	

2. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Khê:

Tổng số 10 dự án, trong đó: Dự án bổ sung mới: 08 dự án; Dự án điều chỉnh: 02 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Cẩm Khê có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Cẩm Khê và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Khê (lần 1)

(Kèm theo Quyết định số: 1965/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất									Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			LUA	CLN	BHK	NTS	RSX	RPH	DGD	DGT	DTL			
I	Dự án đăng ký mới (08 dự án)	24,18	10,17	4,52	0,99	0,42	4,83	2,50	0,06	0,30	0,40			
1	Đầu tư xây dựng tuyến nhánh để kết nối từ tuyến chính đến Khu công nghiệp Cẩm Khê	14,00	9,90	0,50		0,40		2,50		0,30	0,40	TT Cẩm Khê; Xương Thịnh; Cấp Dẫn	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	
2	Xây dựng điểm dân cư nông thôn phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL,70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	0,12		0,12								Xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Cải tạo, sửa chữa đoạn km0-km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê	0,05	0,05									Xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	
4	Nhà máy sản xuất Pallet từ nguyên liệu gỗ và nhựa Plastic	5,00	0,17				4,83					Xã Tiên Lương	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 và NQ số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất								Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	CLN	BHK	NTS	RSX	RPH	DGD	DGT				DTL
5	Đầu tư xây dựng khu tổ hợp thể dục thể thao tại xã Tuy Lộc	0,97			0,97							Xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023	
6	Dự án xây dựng điểm dân cư mới tại 02 điểm mầm non cũ, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	0,06							0,06			Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023	
7	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại xã Tam Sơn	0,05	0,05									Xã Tam Sơn	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023	
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện	3,935		3,9	0,015	0,024						Phượng Vũ 0.064 ha; Minh Tân 0.2825,2 ha; Yên Tập 0.1668,3 ha; Xương Thịnh 0.1421,7 ha; Tạ Xá 0.3650,0 ha; Ngô Xá 0,04 ha; Văn Bán 0.1469,7 ha; Thụy Liễu 0.04 ha; Đồng Lương 0.2850 ha; Điều Lương 0.051 ha; Tuy Lộc 0.0907 ha; Văn Khúc 0.0736 ha; Chương Xá 0.3027 ha; Tiên Lương 0.24 ha;	Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất								Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
			LUA	CLN	BHK	NTS	RSX	RPH	DGD	DGT				DTL
												Sơn Tinh 0.2ha; Thị trấn Cẩm Khê 0.6367,2 ha; Phú Lạc 0.038 ha; Hương Lung 0.3165,5 ha; Cấp Dẫn 0.04 ha; Tam Sơn 0.727,8 ha; Phú Khê 0.13 ha; Tùng Khê 0.1692 ha)		
II	Dự án điều chỉnh: 02 dự án	1,82	1,42	0,03	0,34	0,03								
1	Khu tái định cư dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái địa bàn Xã Hương Lung	0,82	0,62	0,03	0,17							Xã Hương Lung	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Kế hoạch đã duyệt 0,5 ha (LUA 0,30 ha; BHK 0,20 ha), nay điều chỉnh bổ sung thành 0,82 ha và điều chỉnh loại đất (LUA = 0,62 ha, CLN = 0,03 ha BHK 0,17 ha)
2	Khu tái định cư dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái địa bàn Xã Yên Dưỡng	1	0,8		0,17	0,03						Xã Yên Dưỡng	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	Kế hoạch đã được duyệt 1,0 ha (LUA = 0,8 ha; BHK 0,2 ha), nay điều chỉnh loại đất thành 1,0 ha (LUA = 0,8 ha; NTS = 0,03ha ; BHK = 0,17 ha)